



shàng xué

上学

Verb · to go to school

Example Sentences

wǒ měi tiān qī diǎn shàng xué

我每天七点 上学。

I go to school at seven o'clock every day.

bà ba měi tiān sòng wǒ shàng xué

爸爸每天送我上学。

Father takes me to school every day.

hái zi men gāo gāo xìng xìng dì qù shàng xué

孩子们高高兴兴地去上学。

The children went to school happily.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上						
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学